TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG THÍT** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15-02-2023
V/v: Xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Hồng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phúc
2. Ông Nguyễn Văn Phẩm

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Trần Mai Phụng, Thư ký Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít***: không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 241/2022/TLST- HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 2022, về việc: "xin ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Tấn T, sinh năm 1994 (có mặt).

Địa chỉ: C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn*: Chị Lê Thị M, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn anh Trần Tấn T trình bày: Nguyên đơn anh Trần Tấn T với bị đơn chị Lê Thị M cưới nhau trên cơ sở tìm hiểu quen biết, được gia đình chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12, ngày 24 tháng 3 năm 2017. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan

điểm cự cãi nhau, gia đình động viên hòa giải nhưng không thể khắc phục được, nên ly thân từ đó đến nay. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Gia P, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2017 và cháu Trần Ngọc V, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2019 hiện đang sinh sống với chị M.

Do sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh T làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

Về quan hệ vợ hôn nhân: Anh T xin được ly hôn với chị M.

Về con chung: Sau khi ly hôn, anh T đồng ý giao 02 con chung là cháu Trần Gia P, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2017 và cháu Trần Ngọc V, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2019 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho chị M biết việc Tòa án thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của anh T, nhưng chị M không có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12 tháng 8, ngày 07 tháng 9 năm 2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Tấn T khởi kiện xin ly hôn với bị đơn chị Lê Thị M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn chị M có nơi cư trú tại huyện Mang Thít. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Vụ án được đưa ra xét xử vào ngày 19 tháng 01 năm 2023, Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng chị M vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Hôm nay xét xử lần 2, mặc dù đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng chị M vẫn tiếp tục vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt chị M là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh Trần Tấn T với bị đơn chị Lê Thị M cưới nhau trên cơ sở tìm hiểu quen biết trước và được gia đình chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dânxã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12, ngày 24 tháng 3 năm 2017 là hôn nhân tiến bộ, hợp pháp, được công nhận là vợ chồng.

Xét, anh T cho rằng vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là trong sinh hoạt công việc chung thì tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm cự cãi nhau. Gia đình cha, mẹ nhắc nhở, hàn gắn nhiều lần nhưng không khắc phục được, nên ly thân cho đến nay. Trong quá trình thụ lý, giải quyết tại Tòa án, chị M không tham gia hòa giải, xét xử, không có văn bản trình bày ý kiến, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng là có xảy ra trên thực tế, tình nghĩa vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa anh T và chị M lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc anh T yêu cầu được ly hôn với chị M là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét thấy, cháu Trần Gia P, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2017 và cháu Trần Ngọc V, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2019 hiện đang sinh sống với chị M, khi ly hôn anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không có ý kiến. Do đó, giao cháu Gia Phúc và cháu Ngọc Thảo cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ mà còn phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con do bên trực tiếp nuôi con chị M không có yêu cầu, nên không xem xét.

[2.3] Quyền và nghĩa vụ về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

[3] Về án phí: Theo quy định tại các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh T nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và các Điều 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Tấn T:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn anh Trần Tấn T được ly hôn với bị đơn chị Lê Thị M.

2/ Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Gia P, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2017 và cháu Trần Ngọc V, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2019 cho bị đơn chị Lê Thị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Bên trực tiếp nuôi con bị đơn chị Lê Thị M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xét.

Bên không trực tiếp nuôi dưỡng nguyên đơn anh Trần Tấn T có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3/ Quyền, nghĩa vụ về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

4/ Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Tấn T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số No 0007256, ngày 11 tháng 7 năm 2022, nên không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được quy định theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Đương sự (nguyên đơn) có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự (bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa, báo cho biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày tống đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAT (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã P, M, VL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Bùi Hồng Phúc